

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 180/2020/DS-PT
Ngày: 09-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình;

Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLPT-DS, ngày 23 tháng 4 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp Trường L, xã Trường Đ, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim S (tên gọi khác: L), sinh năm 1977 và ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1977; cùng cư trú tại: Ấp Trường P, xã Trường Đ, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Phạm Thị Phương H, sinh năm 1997; cư trú tại: Ấp Trường P, xã Trường Đ, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị Kim S và ông Phạm Văn Đ là bị đơn.

Bà T, bà S, ông Đ có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2019 và trong quá trình làm việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Ngày 27/11/2016 âm lịch (sau đây viết tắt là AL), bà S (ký tên là Huỳnh Thị Kim L) và ông Phạm Văn Đ cùng ký biên nhận tiền hụi dây hụi 2.000.000 đồng, hốt lần đầu giá 600.000 đồng, số tiền đã nhận là 31.200.000 đồng và 23 kỳ hụi chết. Nhưng thực tế bà S và bà không trực tiếp giao dịch hụi, mà bà chỉ giao tiền mặt cho bà S và quy ra hụi để trả góp hàng tháng 2.000.000 đồng. Do bà không tin tưởng bà S, nên yêu cầu ông Đ chồng bà S cùng ký nhận nợ. Sau khi nhận tiền bà S chỉ đóng được 02 tháng với số tiền 4.000.000 đồng thì không trả nữa.

- Ngày 25/12/2016 (AL), bà S ký tên là Huỳnh Thị Kim L và con gái là Phạm Thị Phương H cùng ký biên nhận dây hụi 5.000.000 đồng hốt lần hai giá 1.600.000 đồng, số tiền tính tiền hụi là 77.300.000 đồng và 22 kỳ hụi chết. Nhưng giữa bà S và bà không trực tiếp giao dịch hụi, không có danh sách hụi viên, do bà không tin tưởng bà S, nên yêu cầu con gái bà S là chị H cùng ký nhận nợ. Sau khi nhận tiền bà S chỉ đóng cho bà số tiền 10.000.000 đồng thì không trả nữa.

- Ngoài ra, ngày 29/12/2016 (AL) bà S vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, khoảng 01 tháng sau bà S vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng 40.000.000 đồng. Khi vay nợ bà S có viết và ký nhận nợ tên Huỳnh Thị Kim L. Thỏa thuận bằng lời nói vay lãi suất 3%/tháng, bà S trả lãi được 2.000.000 đồng.

Ngày 18/12/2018 (AL), bà và bà S gút nợ cộng dồn các giấy biên nhận trên và xác nhận bà S nợ tổng cộng số tiền 212.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay là 40.000.000 đồng và 25.000.000 đồng tiền lãi; nợ hụi chết dây hụi 2.000.000 đồng số tiền là 42.000.000 đồng; nợ hụi chết dây hụi 5.000.000 đồng số tiền 105.000.000 đồng. Thực tế, bà S nhận của bà tiền gốc tổng cộng là 148.500.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà S, ông Đ và chị H cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc nêu trên và tính lãi kể từ ngày ký nhận tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim S trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà T với số tiền vay gốc là 148.500.000 đồng, chồng bà là ông Đăng cùng con gái là chị H có ký nhận tiền của bà T đúng như lời trình bày của bà T.

Ngày 18/12/2018 (AL) bà có viết và ký tên biên nhận nợ số tiền 212.000.000 đồng với bà T là gút nợ cộng dồn các giấy nợ đã ký nhận ở trên vào năm 2016 trong đó có tiền lãi.

Về số tiền đã trả cho bà T, bà không thống nhất với lời trình bày của bà T, cụ thể: Đối với dây hụi mệnh giá 2.000.000 đồng bà đã trả 09 lần thành tiền là 18.000.000 đồng, bà còn nợ 15 lần thành tiền là 30.000.000 đồng. Đối với dây hụi mệnh giá 5.000.000 đã trả được 12 lần và còn nợ lại khoảng 11 hoặc 12 lần thành tiền tiền khoảng 55.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Những lần trả không lập biên nhận nên bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Trong khoản nợ vay 40.000.000 đồng, tiền gốc 30.000.000 đồng còn lại 10.000.000 đồng là tiền lãi cộng dồn vào tiền gốc với lãi suất 7%/tháng. Bà không có chứng cứ chứng minh số tiền 10.000.000 đồng là tiền lãi nhưng thực tế bà chỉ vay bà T số tiền 30.000.000 đồng. Nên đối với khoản tiền vay bà chỉ còn nợ bà T số tiền 30.000.000 đồng.

Nay bà xác định chỉ còn nợ bà T số tiền khoảng 120.000.000 đồng tiền gốc. Việc vay nợ bà T là để làm gốc làm ăn, nhưng lãi cao, làm ăn thất bại dẫn đến không có khả năng trả nợ cho bà T, các khoản tiền bà nợ bà T là do bà giấu không cho ông Đ biết, khi bà T kiện ông Đ mới biết; số tiền con gái bà là chị H ký nhận nợ bà T thì chị H hoàn toàn không sử dụng, chị H chỉ ký tên làm tin.

Nay bà T yêu cầu trả gốc số tiền đã nhận và tính lãi theo quy định, bà S đồng ý trả gốc, xin không tính lãi và được trả dần đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:

Ông không biết gì về việc vay tiền giữa vợ ông (bà S) với bà T, nhưng ông xác nhận có ký tên vào giấy đăng hui 2.000.000 đồng đề ngày 27/11/2016. Tuy nhiên, đối với khoản tiền hui này hàng tháng ông đã đưa tiền cho bà S để đóng hui cho bà T, tính từ năm 2016 đến nay thì ông đã đóng hui cho bà T xong nên không còn nợ bà T khoản tiền nào nữa. Đối với khoản tiền hui của dây hui 5.000.000 đồng ngày 25/12/2016 và khoản tiền vay 40.000.000 đồng ông không vay, không tham gia hui, cũng không sử dụng số tiền này, bà S cũng không nói cho ông biết việc vay tiền bà T nên ông xác định đây không phải là nợ chung của vợ chồng, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Thị Phương H trình bày: Bà T yêu cầu chị ký nhận tiền cùng mẹ chị để làm tin với bà T, nên chị có ký nhận dây hui 5.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 20/11/2016, số tiền hót là 77.300.000 đồng, tiền trả hàng tháng là 22 lần. Chị đã đưa tiền cho mẹ chị mỗi tháng 5.000.000 đồng để trả cho bà T đầy đủ, còn việc mẹ chị có trả cho bà T hay không chị không biết, nên không cung cấp chứng cứ chứng minh, hui đến nay đã mãn, nên chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với Bà Huỳnh Thị Kim S (tên gọi khác: L), ông Phạm Văn Đ.

- Buộc Bà Huỳnh Thị Kim S có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số nợ gốc và lãi 50.413.000 (năm mươi triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).

- Buộc Bà Huỳnh Thị Kim S, ông Phạm Văn Đ cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số nợ gốc và lãi 37.169.000 (Ba mươi bảy triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

- Buộc Bà Huỳnh Thị Kim S, chị Phạm Thị Phương H cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số nợ gốc và lãi 91.422.000 (Chín mươi một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020, bà S, ông Đ kháng cáo cho rằng chỉ còn nợ tiền gốc tổng cộng 109.200.000 đồng. Bà và bà T không thỏa thuận lãi và thời gian trả nợ nên không đồng ý cách tính lãi của cấp sơ thẩm. Ông Đ không có nghĩa vụ liên đới cùng bà S trả tiền cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà S, ông Đ thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu xem xét lại cách tính lãi của bản bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất về số tiền gốc bà T giao cho bà S tổng cộng 148.500.000 đồng. Bà S cho rằng trong số tiền gốc vay 40.000.000 đồng, tiền gốc chỉ có 30.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng là tiền lãi nhưng bà T yêu cầu bà S viết giấy nợ. Đối với số tiền gốc còn lại thì bà đã trả cho bà T tiền gốc và lãi, chỉ còn nợ lại số tiền gốc 109.600.000 đồng nhưng bà S không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, bà T thừa nhận có nhận của bà S tổng số tiền 16.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo lời thừa nhận của bà T.

[2] Xét thấy, đối với số tiền giao dịch ngày 27-11-2016 AL nhằm ngày 25-12-2016 dương lịch (sau đây gọi tắt là DL), số tiền 31.200.000 đồng và ngày 20-12-2016 AL nhằm ngày 22-01-2017 DL số tiền 77.300.000 đồng giữa bà T và bà S cấp sơ thẩm nhận định đây không phải là giao dịch hui mà là giao dịch vay tiền là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo nội dung này. Bà T xác định

hình thức trả tiền vay là trả góp hàng tháng, trong đó, vừa có tiền gốc, vừa có tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng nhưng cấp sơ thẩm trừ toàn bộ số tiền bà S đã trả 14.000.000 đồng vào nợ lãi là chưa chính xác, do đó cần tính lại như sau:

[3] Tiền lãi 02 tháng của số tiền 31.200.000 đồng theo mức lãi suất quy định từ ngày 25-12-2016 đến 25-02-2017 là: $31.200.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 02 \text{ tháng} = 517.000 \text{ đồng}$. Trừ 4.000.000 đồng (đã trả) còn lại 3.482.800 đồng được trừ vào tiền vay gốc. Tiền gốc còn lại là 27.717.200 đồng.

[4] Tiền lãi từ ngày 26-02-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 10-3-2020 là: $27.717.800 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 8.397.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc và lãi là 36.087.200 đồng.

[5] Tiền lãi 02 tháng của số tiền 77.300.000 đồng theo mức lãi suất quy định từ ngày 22-01-2017 đến 25-03-2017 là: $77.300.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 02 \text{ tháng} = 1.283.000 \text{ đồng}$. Trừ 10.000.000 đồng (đã trả) còn lại 8.716.000 đồng được trừ vào tiền vay gốc. Tiền gốc còn lại là 68.584.000 đồng.

[6] Tiền lãi từ ngày 26-03-2017 đến xét xử sơ thẩm 10-3-2020 là: $68.584.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 20.265.400 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc và lãi là 88.849.400 đồng.

[7] Tổng cộng bà S, ông Đ, chị H phải trả cho bà T số tiền 175.367.600 đồng (gốc là 136.301.200 đồng), trong đó, bà S trả cho bà T số nợ gốc và lãi 50.413.000; bà S, ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số nợ gốc và lãi 36.087.200 đồng; bà S, chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số nợ gốc và lãi 88.849.400 đồng.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của bà S, ông Đ không đồng ý liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà T: Bà S, ông Đ thừa nhận cùng ký tên vào giấy nhận số tiền 31.200.000 đồng của bà T, ông Đ cho rằng đã đưa tiền cho bà S trả cho bà T nhưng bà S không trả nên ông không còn nghĩa vụ, tuy nhiên, việc ông đã giao tiền cho bà S nhưng bà S không trả tiền cho bà T là quan hệ giữa vợ chồng ông bà, bà S thừa nhận chưa trả tiền cho bà T, do đó nghĩa vụ chung của vợ chồng ông đối với bà T chưa thực hiện xong, ông Đ không đồng ý liên đới cùng vợ ông trả tiền cho bà T là không có căn cứ chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm, ông Đ, bà S không cung cấp thêm chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, ông Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[10] Về án phí dân sự: Án phí dân sự sơ thẩm bà S ông Đ phải chịu án phí 5% tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện đối với bà T; bà T phải chịu án phí 5% đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ, bà S được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Chấp nhận một phần kháng cáo kháng cáo của bị đơn.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào các điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với Bà Huỳnh Thị Kim S (tên gọi khác: L), ông Phạm Văn Đ.

2.2. Buộc Bà Huỳnh Thị Kim S trả cho bà Nguyễn Thị T số nợ gốc và lãi 50.413.000 (năm mươi triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).

2.3. Buộc Bà Huỳnh Thị Kim S, ông Phạm Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số nợ gốc và lãi 36.087.200 (ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

2.4. Buộc Bà Huỳnh Thị Kim S, chị Phạm Thị Phương H cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số nợ gốc và lãi 88.849.400 (tám mươi tám triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2.5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với số tiền 12.198.800 (mười hai triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm chẵn) đồng.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Kim S phải chịu 2.520.000 (hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

- Bà Huỳnh Thị Kim S, ông Phạm Văn Đ phải chịu 1.804.000 (Một triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng).

- Bà Huỳnh Thị Kim S, chị Phạm Thị Phương H phải chịu 4.442.000 (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 610.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp tạm 5.300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008196, ngày 03.12.2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền 4.690.000 đồng (bốn triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu, Bà Huỳnh Thị Kim S, ông Phạm Văn Đ được trả lại 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0008612, 0008613 cùng ngày 24-3-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND TX.Hòa Thành;
- CCTHADS TX. Hòa Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Hồng Mai

